TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK

Bản án số: 12/2018/HNGĐ-ST
Ngày 26 tháng 6 năm 2018.
V/v:"*Ly hôn, tranh chấp về con chung, tài sản chung, nợ chung, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất* "

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Trịnh Thị Oanh – Nguyên Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ huyện Krông Pắc – Nghỉ hưu.

2/ Bà Hoàng Thị Hường – Cán bộ Mặt trận Tổ Quốc huyện Krông Pắc.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Chu Anh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk *tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thuỷ – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 tháng 5, ngày 21 tháng 6 và ngày 26 tháng 6 năm 2018 tại phòng xử án, Trụ sở Toà án nhân dân huyện Krông Pắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2016/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2016. *Về việc:"Kiện ly hôn, tranh chấp về con chung, tài sản chung, nợ chung, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2018; Quyết định hoãn phiên toà số: 07/2018/QĐST-HNGĐ ngày 18/4/2018; Thông báo chuyển lịch số: 01/2018/QĐST-HNGĐ ngày 03/5/2018; Quyết định ngừng phiên tòa số: 01/2018/ QĐST-HNGĐ ngày 21/5/2018, giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Chị Lê Thị Kim D, sinh năm 1974.
Địa chỉ: Tổ dân phố 13, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt).
+ Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm1970.
Địa chỉ: Tổ dân phố 13, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt).
+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
1/ Bà Đặng Thị D, sinh năm 1927.
Địa chỉ: Tổ dân phố 13, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị D, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1965.

Địa chỉ: 114 Trần Hưng Đ, Tổ dân phố 12, Thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Theo Giấy ủy quyền ngày 10/4/2017) (Có mặt)

2/ Bà Phạm Thị H, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Tổ dân phố 13, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

3/ Bà Phạm Thị S, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Tổ dân phố 9, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

4/ Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Thôn 3, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

5/ Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1968

Địa chỉ: Tổ dân phố 9, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

6/ Anh Phạm Hữu T, sinh năm 1996

Địa chỉ: Tổ dân phố 13, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

7/ Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn P.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Doãn Bá L - CV: Giám đốc Quỹ tính dụng nhân dân thị trấn P. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn V. Cv: Tổ trưởng tổ tín dụng Quỹ tính dụng nhân dân thị trấn P. (Theo Giấy ủy quyền số 02 ngày 10/4/2017)

Địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

8/ Bà Nguyễn Thị Phương L và ông Nguyễn Tăng T.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông Nguyễn Tăng T: Bà Nguyễn Thị Phương L

Địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

9/ UBND huyện K, tỉnh Đắk Lắk

Đại diện theo pháp luật: Ông Y S. Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện K.

Địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

Người đại diện ủy quyền của UBND huyện K, tỉnh Đắk Lắk: Ông Nguyễn Xuân H. Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên Môi trường huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Theo Giấy ủy quyền ngày 18/6/2018).

Địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

10/ UBND thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Xuân K - CV: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn P.

Địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền ông Lê Quang P. Chức vụ: Cán bộ địa chính UBND thị trấn P. (Theo Giấy ủy quyền số 26 ngày 28/9/2017)

Địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa chị Lê Thị Kim D trình bày*:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi với anh Phạm Văn T kết hôn và sống chung với nhau từ năm 1995 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có Đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P vào ngày 11/12/1995. Sau khi cưới thời gian đầu vợ chồng chung sống tương đối hạnh phúc. Sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T thường xuyên chửi bới tôi, xúc phạm tôi trước mặt mọi người. Nay tôi xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự nghiêm trọng, mục đích hôn nhân không đạt. Vì vậy, tôi nộp đơn đến Tòa án đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Phạm Văn T.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng có 02 con chung:

1./ Cháu Phạm Hữu T, sinh năm 1996.

2./ Cháu Phạm Thế H, sinh ngày 10/20/2003.

Nguyện vọng của tôi là xin được nuôi cháu Phạm Thế H cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Tôi không yêu cầu anh Phạm Văn T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với, cháu T đã đủ 18 tuổi nên cháu có thể tự lo cho cuộc sống của mình nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng tạo lập được số tài sản và đã tự thỏa thuận được giá trị của từng tài sản cụ thể như sau:

+ 01 lô đất diện tích 1375 m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 660053 tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 04.

Phía Đông giáp đất ông T1, cạnh dài 30.5m;

Phía Tây giáp đường đi, cạnh dài 28m;

Phía Nam giáp đất ông Bốn M, cạnh dài 45m;

Phía Bắc giáp đất bà H, cạnh dài 45.2m;

Trị giá 28m x 20.000.000đ/m = 560.000.000đ.

**** Tài sản trên đất gồm:***

+ 01 căn nhà gỗ lợp ngói + tôn thiếc, nền lát xi măng có diện tích 9m x 10m = 90m^2. Trị giá: 15.000.000đ *(Mười lăm triệu đồng)*.

+ 01 chái gỗ, lợp ngói nền xi măng: có diện tích 3m x 6.3m = 18.9m^2. Trị giá: 1.000.000đ *(Một triệu đồng)*.

+ 01 nhà, xây cấp 4 mái lợp tôn, nền lát gạch bát tràng, diện tích 12.1m x 5.7 m = 68.97m^2. Trị giá là: 70.000.000đ *(Bảy mươi triệu đồng)*.

+ 01 căn nhà xây cấp 4 mái lợp tôn, nền lát gạch hoa có diện tích 18.8m x 5.6m = 105.28m^2. Trị giá 250.000.000đ *(Hai trăm năm mươi triệu đồng)*.

+ 01 nhà vệ sinh: Xây lợp tôn, nên lái gạch hoa diện tích 1.8 m x 2.1 m = 3.78 m^2. Có trị giá là: 4.000.000đ *(Bốn triệu đồng)*.

+ 01 Sân lát gạch bát tràng diện tích 12m x 5.6m = 67.2m^2 (Vợ chồng tự thỏa thuận sau này Tòa án giao cho ai người đó được sử dụng, không định giá).

+ 01 mái che, khung sắt, lợp tôn: diện tích 12.7 m x 5 m = 63.5 m^2. Trong đó:

Mái che nhà chính 5.7m x 5m = 28.5m^2. Trị giá 9.000.000đ*(Chín triệu đồng)*

Mái che nhà quán 7m x 5m = 35m^2. Trị giá là: 11.000.000đ*(Mười một triệu đồng)*.

+ 01 Tường rào phía Tây: Trước nhà chính và nhà quán: Chân xây gạch, phía trên khung sắt kẽm dài 12.8m. Trong đó:

Hàng rào nhà chính 7.2m. Trị giá: 7.200.000đ *(Bảy triệu hai trăm ngàn đồng)*.

Hàng rào nhà quán 5.6m. Trị giá: 5.600.000đ *(Năm triệu sáu trăm ngàn đồng)*.

Hàng rào lưới B40 dài 5m trước mặt nhà gỗ, không còn giá trị sử dụng nên Tòa án giao cho ai người đó được sử dụng.

+ 01 sân láng xi măng (phần nhà gỗ) có diện tích 11.2 m x 5.8 m = 64,96 m^2; không còn giá trị, giao cho ai người đó được sử dụng.

+ 01 cổng sắt trước nhà chính dài 3.4m, cao 1.8m + 02 trụ cổng xây; Trị giá là: 2.000.000đ *(Hai triệu đồng)*.

+ 01 Tường rào phía Bắc *(Giáp ranh giữa nhà quán và nhà gỗ)*, chân xây gạch, phía trên khung sắt kẽm dài 7m. Trị giá là: 7.000.000đ *(Bảy triệu đồng)*.

+ 01 đoạn hàng rào lưới B40 phía Bắc có trụ, không xây dài 30m; không còn giá trị nên, giao cho ai người đó được sử dụng.

+ 01 Sân láng xi măng (phía nhà chính) có diện tích 5.2 x 7.2 = 37.2 m^2 . Không còn giá trị nên giao cho ai người đó được sử dụng.

* Cây trồng trên đất gồm:

+ 03 cây bơ kinh doanh. Trị giá là: 3 cây x 350.000đ = 1.050.000đ *(Một triệu không trăm năm mươi ngàn đồng).*

+ 15 cây chăm sóc năm thứ 1. Trị giá là: 15 cây x 50.000 đ/cây = 750.000đ *(Bảy trăm năm mươi ngàn đồng).*

+ 01cây ổi chăm sóc năm thứ 1. Trị giá 50.000đ *(Năm mươi ngàn đồng)*.

+ 01 Cây chanh dây. Trị giá là: 200.000đ *(Hai trăm ngàn đồng)*.

Tổng giá trị tài sản trên đất có trị giá 383.850.000 đ *(Ba trăm tám mươi ba triệu tám trăm năm mười nghìn đồng).*

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là: 560.000.000đ + 383.850.000đ = 943.850.000đ *(Chín trăm bốn mươi ba triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng)*. Nguyện vọng của tôi về tài sản chung là yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi lô đất nói trên. Tôi xin được nhận phần đất có nhà, giao cho anh Phạm Văn T phần đất có quán. Ai được chia phần tài sản có giá trị cao hơn thì phải thanh toán tiền chênh lệch cho người còn lại.

Ngoài số tài sản trên, trong đơn khởi kiện tôi có yêu cầu giải quyết đối với 01 Kiốt mà vợ chồng tôi thuê của Ban quản lý chợ P để buôn bán quần áo. Sau một thời gian buôn bán bị thua lỗ, nên tôi đã trả lại cho Ban quản lý chợ Phước An. Vì vậy, tôi đã xin rút yêu cầu khởi kiện không yêu giải quyết đối với Kiốt nói trên nữa.

- Về nợ chung: Trong quá trình chung sống tôi với ông Phạm Văn T có vay nợ các khoản sau:

+ Nợ Quỹ tín dụng thị trấn P số tiền vay gốc là 450.000.000đ. Khi vay thì vợ chồng tôi có thế chấp cho Quỹ tín dụng thị trấn P 01 lô đất diện tích 1375m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 660053 tại thửa đất số 37, tờ bản

đồ số 04. Địa chỉ khu đất: Thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk do UBND huyện K cấp ngày 11/6/2007 mang tên hộ ông Phạm P và bà Đặng Thị D. Đến ngày 09/01/2008 thì tôi và anh T được tặng cho theo Hợp đồng tặng cho số 35/01/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 09/01/2008. Trên đất có 01 nhà xây cấp bốn diện tích 100m^2, 01 quán cà phê diện tích 110m^2, 01 căn nhà gỗ. Nguyện vọng của chị D về nợ chung là yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số nợ nói trên, mỗi người chịu trách nhiệm trả 225.000.000đ (*Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng*) tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh đối với phần nợ mà mình chịu trách nhiệm trả theo Hợp đồng tín dụng.

+ Nợ của bà Nguyễn Thị Phương L, ông Nguyễn Tăng T số tiền vay gốc là 75.000.000đ (*Bảy mươi lăm triệu đồng*) nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình nay bà Nguyễn Thị Phương L và ông Nguyễn Tăng T yêu cầu. Nên tôi là đề nghị Tòa án chia số nợ trên cho tôi và anh T mỗi người trả một nữa số tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

Ngoài các khoản nợ nói trên, trong thời gian tôi và anh Phạm Văn T sống chung, chúng tôi còn có một số nợ chung gồm: Nợ của chị Nguyễn Thị Phương L 159.000.000đ tiền nợ gốc và 25.780.000đ tiền lãi của năm 2015; nợ chị Nguyễn Thị Thu L số 28 Xô Viết Nghệ T, TT. P, huyện K số tiền nợ gốc 50.000.000đ, và tiền lãi của năm 2015 là 17.000.000đ và 8 chỉ vàng 999%; nợ anh Phan Hồng C. Địa chỉ: Tổ dân phố 2, TT. P, huyện K số tiền 25.000.000đ; nợ chị Lê Thị N phường 10, quận T, TP. HCM 14.200.000đ; nợ chị Châu Thị Lệ H. Địa chỉ: Thôn 1, xã T, huyện K số tiền 44.700.000đ; nợ chị Trần Thị Kim O. Địa chỉ: xã H, huyện K số tiền 24.100.000đ; nợ chị Lê Thị Huyền N. Địa chỉ: Số 118, Nơ Trang L, TT. P, huyện K số tiền 26.000.000đ; nợ chị Bùi Thị V. Địa chỉ: Tổ dân phố 2, TT. P, huyện K số tiền 3.450.000đ.

Đối với số nợ chị Nguyễn Thị Thu L, anh Phan Hồng C, chị Lê Thị N, chị Châu Thị Lệ H, chị Lê Thị Huyền N, chị Trần Thị Kim O và chị Bùi Thị V đây là các khoản nợ vay trong thời kỳ hôn nhân nhưng anh Phạm Văn T không thừa nhận. Do vậy, tôi đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số nợ trên.

**Trong quá trình tham gia tố tụng bị đơn anh Phạm Văn T trình bày:*

Anh T thừa nhận lời trình bày của chị D về thời gian chung sống kết hôn, nguyên nhân ly hôn, con chung là đúng sự thật. Theo anh T thì nguyên nhân dẫn đến vợ chồng ly hôn là do vợ chồng tính tình không hợp nhau nên thường xuyên cãi vã lẫn nhau. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự nghiêm trọng, mục đích hôn nhân không đạt. Vì vậy, anh T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị D. Về con tôi đồng ý giao cháu H cho chị D nuôi dưỡng, còn cháu T hiện tại đã trưởng thành nên cháu có quyền quyết định cuộc sống riêng của mình nếu cháu sống với anh T thì anh T sẻ có trách nhiệm với cháu.

- Về tài sản chung: Theo anh T thì trong thời gian chung sống anh và chị D tạo lập được khối tài sản chung gồm:

+ 01 nhà quán, xây cấp 4 mái lợp tôn, nền lát gạch bát tràng, diện tích 12.1 m x 5.7m = 68.97m^2.

+ 01 căn nhà xây cấp 4 mái lợp tôn, nền lát gạch hoa có diện tích 18.8m x 5.6m = 105.28m^2

+ 01 nhà vệ sinh: Xây lợp tôn, nên lái gạch hoa có diện tích 1.8m x 2.1m = 3.78 m^2

+ 01 Sân lát gạch bát tràng diện tích 12m x 5.6m = 67.2m^2

+ 01 mái che, khung sắt, lợp tôn: diện tích 12.7 m x 5 m = 63.5m^2

+ 01 Tường rào phía tây: Trước nhà chính và nhà quán: Chân xây gạch, phía trên khung sắt kẽm dài 12.8m.

+ 01 cổng sắt trước nhà chính dài 3.4 m, cao 1.8m + 02 trụ cổng xây cổng;

+ 01Tường rào phía Bắc (Giáp ranh giữa nhà quán và nhà gỗ), chân xây gạch, phía trên khung sắt kẽm dài 7m.

+ 01 đoạn hàng rào lưới B40 phía Bắc có trụ, không xây dài 30m.

+ 01 Sân láng xi măng (phía nhà chính) có diện tích 5.2m x 7.2m = 37,2m^2.

* Cây trồng trên đất gồm:

+ 15 cây bơ chăm sóc năm thứ 1.

+ 01 cây ổi chăm sóc năm thứ 1.

+ 01 bụi chanh dây.

Tổng giá trị tài sản trên đất có giá thị trường là: 383.850.000đ *(Ba trăm tám ba triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng)*

Số tài sản trên được xây dựng trên thửa đất số 37, tờ bản đồ số 4, với diện tích 1375m^2 đất đã được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 660053, thửa đất này là do năm 1975 nhà nước cấp cho bố mẹ tôi ông Phạm P và bà Đặng Thị D, năm 2007 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi tôi và bà D kết hôn thì bố mẹ tôi cho vợ chồng tôi mượn đất để xây nhà.

Nguyện vọng của tôi về tài sản chung đề nghị chia theo pháp luật. Đối với lô đất có diện tích 1375m^2 đó là tài sản của bà D và ông Phạm P (đã chết) khi vợ chồng ly hôn thì trả lại cho bà D.

- Về nợ chung:

Trong quá trình chung sống vợ chồng tôi nợ Quỹ tín dụng thị trấn P số tiền vay gốc là 450.000.000đ. Khi vay thì vợ chồng tôi có thế chấp cho Quỹ tín dụng thị trấn P lô đất diện tích 1375m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 660053 tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 04. Địa chỉ khu đất: Thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk do UBND huyện K cấp ngày 11/6/2007 mang tên hộ ông Phạm P và bà Đặng Thị D. Trên đất có 01 nhà xây cấp bốn diện tích 100m^2, 01 quán cà phê diện tích 110m^2, 01 căn nhà gỗ.

Nguyện vọng của tôi về phần nợ chung là yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số nợ nói trên, mỗi người chịu trách nhiệm trả 225.000.000đ *(Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng*) tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh đối với phần nợ mà mình chịu trách nhiệm trả theo Hợp đồng tín dụng.

Ngoài ra trong quá trình chung sống, vào ngày 15/10/2008, tôi và chị Lê Thị Kim D có vay của bà Nguyễn Thị Phương L, ông Nguyễn Tăng T số tiền 75.000.000đ *(Bảy mươi lăm triệu đồng)*. Khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, mục đích vay là để phục vụ nhu cầu thiết yêu của gia đình, tôi là người viết biên nhận cho bà L giữ. Tuy nhiên, sau khi vay một thời gian thì vợ chồng tôi đã trả hết số tiền trên cho bà L ông T. Hiện tại tôi không còn nợ bà L ông T bất kỳ khoản tiền nào nữa nên tôi không chấp nhận trả nợ theo yêu cầu bà L.

Đối với các khoản nợ chị D đã kê khai ở trên, khi vay chị D cũng không báo cho tôi biết, chị D vay số nợ trên để sử dụng vào mục đích gì tôi cũng không biết. Mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án chị D đã rút yêu cầu đối với số nợ trên nên không có ý kiến gì với việc trên.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Hữu T trình bày:*

Tôi là con của bà Lê Thị Kim D và ông Phạm Văn T. Hiện nay tôi đã đã thành niên, nay bố mẹ tôi ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung tôi không có ý kiến gì, vì tôi xét thấy tôi không có công sức đóng góp trong khối tài sản đó. Do đó tôi không yêu cầu chia tài sản cho tôi, còn bố mẹ tôi nợ tiền ai thì đề nghị bố mẹ tôi trả nợ không liên quan tới tôi.

- *Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn P, ông Lê Văn V trình bày:*

Vào ngày 01/12/2016 ông Phạm Văn T và bà Lê Thị Kim D có ký hợp đồng tín dụng vay của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn P số tiền là 450.000.000đồng. Trong đó:

Đối với khoản vay 210.000.000đồng lãi suất 8,5%/năm, thời hạn vay là 12 tháng.

Đối với khoản vay 240.000.000 đồng, lãi suất 14.4%/năm, thời hạn vay 15 tháng.

Khi vay, chị D và anh T có thế chấp cho Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn P 01 lô đất diện tích 1375m^2 theo GCNQSDĐ số AI 660053 tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 04. Địa chỉ thửa đất: Thị trấn P , huyện K , do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 11/6/2007 mang tên hộ ông Phạm P và bà Đặng Thị D, chị D và anh T được tặng cho theo Hợp đồng tặng cho số 35/01/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 09/01/2008. Trên đất có 01 nhà xây cấp bốn diện tích 100m^2, 01 quán cà phê diện tích 110m^2, 01 căn nhà gỗ.

Nguyện vọng của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn P là yêu cầu chị Lê Thị Kim D, anh Phạm Văn T chịu trách nhiệm thanh toán cho Quỹ tín dụng số tiền vay gốc và nợ lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng khi các khoản nợ nói trên đến hạn trả nợ.

- *Đại diện theo ủy quyền của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị D, ông Phạm Văn Q trình bày:*

Vào năm 1975 ông Phạm P và bà Đặng Thị D được nhà nước cấp cho một thửa đất dài 28m x 45m tại: Tổ dân phố 13, thị trấn P mang tên ông Phạm P. Đến năm 1995 anh Phạm Văn T con trai của ông P bà D cưới chị Lê Thị Kim D, ông P đã họp gia đình và cả gia đình đã thống nhất cho vợ chồng anh T, chị D 15m x 45m (chưa làm hợp đồng tặng cho) với điều kiện chị D và anh T phải phụng sự cha mẹ, thờ cúng tổ tiên. Khoảng năm 2006 thì ông P bà D bán tiếp cho chị D anh T 5m x 45m trong phần đất còn lại của mình. Năm 2007 thì thửa đất nói trên được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 660053 tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 04 cho Hộ ông Phạm P và bà Đặng Thị D (GCNQSDĐ cấp cho ông P bà D bao gồm cả đất đã cho và bán cho anh T và chị D). Năm 2008 ông Phạm P chết.

Sau khi ông Phạm P chết anh Phạm Văn T1 đã tự ý làm giả hồ sơ tặng cho tài sản và chuyển quyền sử dụng đất của toàn bộ lô đất diện tích 1375 m^2 đứng tên từ hộ ông P bà D sang tên chị D và anh T. Nay vợ chồng anh T, chị D ly hôn thì đề nghị Tòa án hủy hợp đồng tặng cho số 35/01/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 09/01/2008, buộc chị D và anh T trả lại tài sản cho bà Đặng Thị D là người chủ sở hữu.

- Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Q, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị S, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị Đ trình bày:

Chúng tôi là con của ông Phạm P và bà Đặng Thị D và là anh chị ruột của anh Phạm Văn T. Nguồn gốc lô đất mà hiện nay chị Lê Thị Kim D và anh Phạm Văn T đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 660053 thửa số 37, tờ bản đồ số 4 là hoàn toàn đúng như đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Thị D đã trình bày.

Năm 2008 anh T đến nhà đưa cho chúng tôi tờ giấy và bảo chúng tôi ký vào giấy đó để cho ông T dễ đi vay tiền, do tin tưởng anh T nên chúng tôi đã ký vào giấy mà không đọc kỹ nội dung nên không biết anh T đưa cho chung tôi ký vào hợp đồng tặng cho tài sản, vì vậy chị D và anh T đã chuyển quyền sử dụng đất của toàn bộ lô đất diện tích 1375 m^2 đứng tên chị D và anh T. Nay vợ chồng anh T, chị D ly hôn thì đề nghị Tòa án buộc chị D và anh T trả lại tài sản cho bà Đặng Thị D và yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng tặng cho số 35/01/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 09/01/2008. Vì nó giả mạo không có chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của bà Đặng Thị D là người chủ sở hữu lô đất và không có chữ ký của anh Phạm Văn T, nên không có giá trị pháp lý.

** Đối với yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của bà Đặng Thị D:*

- Anh Phạm Văn T trình bày như sau:

Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 4, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 660053 với diện tích 1375 m^2 là do nhà nước cấp cho bố mẹ tôi ông Phạm P và bà Đặng Thị D năm 1975, năm 2007 thì ông P bà D được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi tôi và bà D kết hôn thì bố mẹ tôi cho vợ chồng tôi mượn đất để xây nhà. Trong quá trình sử dụng do cần vay vốn

tín dụng, hai vợ chồng đã lừa các anh chị em ký vào giấy ủy quyền vay vốn, nhưng sau đó vợ chồng tôi đã lợi dụng chữ ký của các anh chị em để làm hợp đồng cho tặng, sau đó vợ chồng tôi đã làm thủ tục đứng tên vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 660053 tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 04 với diện tích là 1375m^2 để làm hợp đồng vay vốn, chữ ký (bên A) trong hợp đồng tặng cho số 35/2008 ngày 09/01/2008 là do tôi giả mạo ký và viết tên Đặng Thị D chứ không phải bà D trực tiếp ký. Nên tôi đề nghị hủy hợp đồng tặng cho số 35/2008 ngày 09/01/2008 để trả lại đất cho bà Đặng Thị D

- *Chị Lê Thị Kim D có ý kiến như sau:*

Về nguồn gốc thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử đất số AI 660053 là do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho bà Đặng Thị D và ông Phạm P vào ngày 14/6/2007. Tuy nhiên, trên thực tế thì sau khi tôi và anh T kết hôn thì ông P bà D đã cho vợ chồng tôi 15m x 45m. Năm 2006 bà D, ông P bán tiếp cho vợ chồng tôi 5m x 45m. Sau khi ông P chết thì cả gia đình đã họp lại và thống nhất chuyển tên toàn bộ lô đất trên cho tôi và anh Phạm Văn T, sau đó bà Đặng Thị D và toàn bộ anh chị em đến UBND thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk làm thủ tục tặng cho toàn bộ lô đất trên cho tôi và anh T. Do vậy, tôi không đồng ý trả lại lô đất trên cho bà D theo yêu cầu của bà D.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị trấn P: ông Lê Quang P trình bày:

Vào ngày 09/01/2008 Ủy ban nhân dân thị trấn P tiếp nhận hồ sơ cho tặng quyền sử dụng đất giữa bà Đặng Thị D và các đồng thừa kế cho ông Phạm Văn T và bà Lê Thị Kim D. Xét thấy, thửa đất tặng cho đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 660053 cho ông Phạm P và bà Đặng Thị D. Nên Ủy ban nhân dân thị trấn P đã mời đầy đủ các thành viên trong gia đình bà Đặng Thị D, gồm: Bà D, ông Phạm Văn T, bà Lê Thị Kim D, bà Phạm Thị H, ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị S, bà Phạm Thị H1, ông Phạm Văn Q, bà Phạm Thị Đ, các thành viên trên đều có mặt và tự nguyện ký vào hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất, không có sự ép buộc nào khác, không trái với đạo đức xã hội.

Ủy ban nhân dân thị trấn P đã lập hồ sơ, tiến hành xác định ranh giới sử dụng đất, sau đó chuyển hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện K tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện K chuyển tên quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn T và bà Lê Thị Kim D theo đúng quy định của pháp luật, việc ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được thực hiện đảm bảo đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật. Do vậy, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và Đại diện theo ủy quyền của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Tăng T, bà Nguyễn Thị Phương L trình bày:*

Vào ngày 15/10/2008, anh Phạm Văn T và chị Lê Thị Kim D có vay của vợ chồng tôi 75.000.000đ (*Bảy mươi lăm triệu đồng*). Khi vay hai bên thỏa thuận

lãi suất 3%/tháng. Anh T chị D có viết biên nhận cho tôi giữ, khi vay thì chị D anh T hẹn khi nào vợ chồng tôi cần thì báo trước 10 ngày sẽ hoàn trả đầy đủ. Từ khi vay đến nay chị D anh T chưa trả cho tôi được bất kỳ khoản tiền nào cả. Nay vợ chồng chị D và anh T nộp đơn đến Tòa án giải quyết ly hôn thì vợ chồng tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng chị D và anh T trả lại số tiền vay gốc là 75.000.000đ (*Bảy mươi lăm triệu đồng*) và tiền lãi là 36.000.000đ (*Ba mươi sáu triệu đồng*) trong 4 năm qua, với mức lãi suất là 1%/tháng. Tổng cộng tiền vay gốc và tiền lãi là 111.000.000đ *(Một trăm mười một triệu đồng)*.

+ Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Phương L và ông Nguyễn Tăng T: Anh Phạm Văn T có ý kiến như sau. Tôi thừa nhận vào ngày 15/10/2008, tôi và chị Lê Thị Kim D có vay của bà L ông T số tiền 75.000.000đ *(Bảy mươi lăm triệu đồng)*. Khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/ tháng, mục đích vay là để phục vụ nhu cầu thiết yêu của gia đình, tôi là người viết biên nhận cho bà L giữ. Tuy nhiên, sau khi vay một thời gian thì vợ chồng tôi đã trả hết số tiền trên cho bà L ông T. Hiện tại tôi không còn nợ bà L ông T bất kỳ khoản tiền nào nữa nên không tôi không chấp nhận trả nợ theo yêu cầu bà L.

Liên quan đến số tài sản là diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số AI 660053 thửa số thửa đất số 37, tờ bản đồ số 04 với diện tích là 1375m^2 do chị Lê Thị Kim D và anh Phạm Văn T đang đứng tên chủ sở hữu. Trong quá trình giải quyết vụ án ông Phạm Văn Q có đơn khiếu nại. Theo đó ông Phạm Văn Q cho rằng năm 2007 ông có nhận chuyển nhượng của bà D 8m x 45m đất của ông Phạm P và bà Đặng Thị D để làm từ đường. Tuy nhiên, thời gian đó GCNQSDĐ của ông P bà D đang thế chấp để vay vốn ngân hàng, nên ông P và D chưa tách được GCNQSDĐ cho ông, nay chị D anh T Ly hôn thì đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, tiến hành thu thập chứng cứ, mở Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và Hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Do vậy, Tòa án căn cứ vào Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôn nay:

Chị Lê Thị Kim D vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh Phạm Văn T, xin nuôi cháu Phạm Thế H, không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con, về tài sản: Chị Lê Thị Kim D đề nghị chia theo pháp luật. Tuy nhiên chị D có nguyện vọng xin được nhận phần tài sản là căn nhà xây cấp 4 mái lợp tôn, nền lát gạch men và phần đất từ căn nhà chính đến giáp đất ông Bốn M, phần đất còn lại chị D đồng ý để lại cho bà Đặng Thị D sử dụng có diện tích là 2.8m x 45m, phần tài sản còn lại giao cho anh T sử dụng. Đồng thời ai sử dụng phần tài sản có giá trị lớn hơn thì phải trả lại trị giá chênh lệch tài sản cho người kia. Về nợ: Chị D yêu cầu chia đôi số nợ của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn P và số nợ của bà L ông T cho chị và anh T. Đối với số nợ của chị Nguyễn Thị Thu L, anh Phan Hồng C,

chị Lê Thị N, chị Châu Thị Lệ H, chị Lê Thị Huyền N, chị Trần Thị Kim O và chị Bùi Thị V, chị D vẫn giữ nguyên quan điểm rút yêu cầu đối với số nợ trên.

Quan điểm của anh T về quan hệ hôn nhân anh T xin được thuận tình ly hôn với chị D, về con chung anh T đồng ý giao cháu Phạm Thế H cho chị D nuôi dưỡng, về tài sản chung nợ chung đề nghị chia theo pháp luật. Riêng 1375m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 660053 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho bà Đặng Thị D vào ngày 14/6/2007 thì do sau khi ông Phạm P chết vợ chồng anh đã lừa gia đình để sang tên thửa đất nói trên cho anh và chị D. Vì vậy, anh T yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 35/2008 ngày 12/3/2008 để trả lại đất cho bà D. Về nợ: Đối với số nợ Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn P và khoản nợ của bà Nguyễn Thị Phương L và ông Nguyễn Tăng T thì anh T đề nghị chia đôi cho hai vợ chồng mỗi người trả một nữa.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị D ông Phạm Văn Q và người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Q, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị S, bà Phạm Thị Đ vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 35/01/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 09/01/2008 để trả lại quyền sử dụng đất cho bà Đặng Thị D.

Đại diện theo ủy quyền của UBND thị trấn P và UBND huyện K đề nghị giải quyết yêu cầu của bà Đặng Thị D theo pháp luật

Đại diện theo ủy quyền của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn P vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị HĐXX buộc chị D anh T trả số tiền nợ gốc là 450.000.000đ và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng, trường hợp chị D anh T không trả được nợ thì đề nghị phát mãi phần tài sản mà chị D anh T được chia để thu hồi nợ.

Anh Phạm Hữu T vẫn giữ nguyên quan điểm không yêu cầu chia tài sản chung của gia đình cho anh.

Bà Nguyễn Thị Phương L và ông Nguyễn Tăng T vẫn giữ nguyên quan yêu cầu Tòa án buộc chị D anh Ttrả số tiền nợ gốc 75.000.000đ và tiền lãi 45.000.000đ từ năm 2008 đến khi xét xử tổng cộng là 120.000.000đ.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K trình bày quan điểm đối với việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng như sau:

- Về tố tụng: Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 217 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015;

- Căn cứ Điều 471, Điều 474 của Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2005; Điều 463 Điều 466 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ các Điều 27, 37, 51, 55, 59, 60, 62, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Kim D và anh Phạm Văn T.

- Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự và nguyện vọng của cháu H. Giao cháu Phạm Thế H, sinh ngày 10/02/2003 cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Anh Phạm Văn T được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

- Về trợ cấp tiền nuôi con chung: Chị D, anh T không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

Riêng cháu Phạm Hữu T, sinh năm 1996, hiện nay đã đủ tuổi trưởng thành nên không đề cập giải quyết.

- Về tài sản chung: Chia đôi số tài sản chung gồm: Nhà ở và tài sản trên đất cho anh T, chị D. Về đất chia đôi thửa đất có diện tích 28m x 45m theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 660053 cho chị D và anh T.

Cụ thể:

Giao cho anh T và chị D mỗi người được quyền quản lý, sử dụng 14m x 45m; Ghi nhận việc chị D tự nguyện để lại cho bà Đặng Thị D 2.8m x 45m đất trong phần đất mà chị D được chia; phần đất chị Lê Thị Kim D được sử dụng còn lại là 11.2m x 45m.

Đình chỉ đối với yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của bà Đặng Thị D, do bà D không nộp tiền tạm ứng chi phí giám định chữ ký. Bà Đặng Thị D không được quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Kim D đối với Kiốt bán hàng thuê của ban quản lý chợ P.

Về nợ chung: Buộc chị Lê Thị Kim D và anh Phạm Văn T có trách nhiệm trả ½ số tiền nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn P và trả ½ số nợ cho bà Nguyễn Thị Phương L và ông Nguyễn Tăng T.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị D đối với các khoản nợ của chị Nguyễn Thị Thu L, anh Phan Hồng C, chị Lê Thị N, chị Châu Thị Lệ H, chị Lê Thị Huyền N, chị Trần Thị Kim O và chị Bùi Thị V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện đề ngày 02/3/2016 của chị Lê Thị Kim D, Đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phương L, ông Nguyễn

Tăng T và Đơn khởi kiện của bà Đặng Thị D. HĐXX xác định đây là vụ án Ly hôn và tranh chấp về nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung và yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất theo khoản 3, khoản 9 Điều 26 khoản 1 Điều 28 BLTTDS năm 2015.

- Về thẩm quyền: Xét thấy tại thời điểm các đương sự khởi kiện, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền, nghĩa vụ liên quan có nơi cư trú tại huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ các đương sự đã thực hiện đầy đủ đúng theo quy định pháp luật và tại phiên tòa các bên không cung cấp chứng cứ gì thêm. Nên HĐXX sẽ xem xét các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập và các đương sự giao nộp có lưu trong hồ sơ vụ án.

[3] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Kim D và anh Phạm Văn T sống chung với nhau từ năm 1995 trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có Đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 11/12/1995. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp được pháp luật công nhận.

Tuy nhiên, sau khi cưới thì anh T và chị D chỉ chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do chị D và anh T không cùng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi cọ, xô xát lẫn nhau. Đến đầu năm 2016 thì chị D anh T ly thân nhau đến nay không quan tâm chăm sóc lẫn nhau nữa. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay cả chị D và anh T đều có nguyện vọng xin được thuận tình ly hôn. Như vậy, HĐXX đã có cơ sở để khẳng định hôn nhân giữa chị D và anh T không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét thấy, việc chị D và anh T thuận tình ly hôn là hoàn toàn tự nguyện và không trái với quy định của pháp luật. Vì vậy, HĐXX cần áp dụng Điều 55 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 công nhận việc chị D và anh T thuận tình ly hôn là phù hợp.

- Về con chung: Chị Lê Thị Kim D và anh Phạm Văn T có 02 con chung là cháu Phạm Hữu T, sinh năm 1996, và cháu Phạm Thế H, sinh ngày 10/02/2003.

Hiện nay cháu Phạm Hữu T đã trưởng thành nên không đề cập đến trách nhiệm nuôi dưỡng. Riêng cháu Phạm Thế H đang ở với chị D, nguyện vọng của chị D là xin được nuôi dưỡng cháu H, không yêu cầu anh T phải trợ cấp tiền nuôi con. Bản thân cháu H cũng có nguyện vọng muốn được chung sống với mẹ, nên HĐXX chấp nhận giao cháu H cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là phù hợp với các Điều 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng tiền nuôi con: Chị Lê Thị Kim D, anh Phạm Văn T không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống chị Lê Thị Kim D và anh Phạm Văn T đã tạo lập được số tài sản chung, có trị giá là 367.850.000đ *(Ba trăm sáu mươi bảy triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng)*. Số tài sản này cả chị D, anh T đều thừa nhận là tài sản mà vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay chị Lê Thị Kim D có nguyện vọng xin được sử dụng căn nhà xây cấp 4 mái lợp tôn, nền lát gạch hoa, số tài sản còn lại giao cho anh T quản lý. Bản thân anh T không có ý kiến gì về việc trên. Vì vậy, HĐXX áp dụng Điều 59 của Luật Hôn nhân gia đình chia đôi số tài sản trên cho chị D và anh T là phù hợp.

Ngoài số tài sản trên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay chị Lê Thị Kim D còn yêu cầu chia đôi cho chị và anh Phạm Văn T lô đất có diện tích: 28m x 45m = 1375m^2, theo GCNQSDĐ số AI 660053 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Phạm P và bà Đặng Thị D vào ngày 14/6/2007. Năm 2008 thì được chuyển tên cho chị D và anh T theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 35/01/TP/SCT/HĐGD ngày 09/01/2008.

Đối với yêu cầu của chị Lê Thị Kim D về lô đất nói trên, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị D cho rằng sau khi ông Phạm P qua đời anh T và chị D đã giả mạo chữ ký của bà Đặng Thị D và ông Phạm Văn T1 để sang tên lô đất nói trên cho chị D và anh T . Do đó, bà D và đại diện theo ủy quyền của bà D là ông Phạm Văn Q đã yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký của bà Đặng Thị D và ông Phạm Văn T trong Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Đặng Thị D với anh Phạm Văn T và chị Lê Thị Kim D. Để có căn cứ cho việc giải quyết yêu cầu của bà D, Tòa án đã yêu cầu bà Đặng Thị D nộp tiền tạm ứng chi phí giám định chữ ký theo quy định tại khoản 1 Điều 160 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, theo ông Phạm Văn Q là người đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Thị D thì do hiện nay bà Đặng Thị D đã hơn 90 tuổi, bà D hiện đang sống nhờ vào trợ cấp người già và sự chu cấp của con cháu, nên bà D không có tiền để nộp tiền tạm ứng chi phí giám định chữ ký. Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, thì người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và tiền án phí nhưng không quy định việc người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng trong đó có chi phí giám định. Trong khi đó điểm đ khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *"Bị đơn có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không nộp chi phí định giá tài sản và chi phí tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này thì Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan"*. Như vậy, do bà D không nộp tạm ứng chi phí giám định chữ ký. Vì vậy, HĐXX áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị D về yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số: 35/01/TP/SCT/HĐGD ngày 09/01/2008, giữa bà Đặng Thị D với anh Phạm Văn T và chị Lê Thị Kim D. Bà D không được quyền khởi kiện lại vụ án.

Căn cứ vào GCNQSDĐ số AI 660053 thì thửa đất số 37, tờ bản đồ số 04 với diện tích là 1375m^2, hiện tại do anh Phạm Văn T và chị Lê Thị Kim D là người đứng tên trong GCNQSDĐ, nên HĐXX xác định diện tích đất 1375m^2, thửa đất số 37, tờ bản đồ số 04 là tài sản hợp pháp của chị D và anh T. Do vậy, việc chị D yêu cầu chia đôi thửa đất trên cho chị D và anh T là hoàn toàn có cơ sở để chấp nhận. Căn cứ vào biên bản thẩm định tại chỗ ngày 14/3/2018 thì thửa đất của chị D anh T có diện tích 28m x 45m, chia đôi chị D và anh T mỗi người được hưởng 14m x 45m. Song tại phiên tòa hôm nay chị Lê Thị Kim D xin nhận 11.2m x 45m còn lại 2.8m x 45m chị D xin để lại cho bà Đặng Thị D sử dụng. Việc chị D để lại cho bà D 2.8m x 45m đất là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ vào yêu cầu của đương sự, các đương sự đều có nhu cầu sử dụng đất, quyền sử dụng đất của chị D anh T không vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Vì vậy, HĐXX áp dụng Điều 62 của Luật Hôn nhân gia đình chia đôi số tài sản trên cho chị D và anh T. Ghi nhận việc chị D tự nguyện để lại cho bà Đặng Thị D 2.8m x 45m. Như vậy, diện tích đất còn lại của chị D là 11,2 x 45m. Nguyện vọng của chị D không trái với quy định của pháp luật. Vì vậy, cần chấp nhận ý kiến của chị D. Cụ thể:

* Giao cho chị Lê Thị Kim D được quyền quản lý, sở hữu số tài sản sau:

- 01 Lô đất diện tích 504m^2. Trong đó có 42,5m^2 đất thổ cư và 461,5m^2 đất trồng cây lâu năm, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 660053 thửa số 37, tờ bản đồ số 4, mang tên chị Lê Thị Kim D anh Phạm Văn T theo Hợp đồng tặng cho số: 35/01/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 09/01/2008. Tọa lạc tại tổ dân phố 13, thị trấn P, huyện K, tỉnh ĐăkLăk. Lô đất có vị trí tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất ông T cạnh dài: 11.2 mét;
Phía Tây giáp đường đi cạnh dài 11.2 mét;
Phía Nam giáp đất ông Bốn M cạnh dài 45m;
Phía Bắc giáp đất anh T, cạnh dài 45m;

Trên đất có:

01 căn nhà xây cấp 4 (nhà chính) mái lợp tôn, nền lát gạch hoa có diện tích 105.28m^2; 01 nhà vệ sinh: Xây lợp tôn, nên lái gạch hoa diện tích 3.78 m^2; 01 Sân lát gạch bát tràng diện tích 28.5m^2; 01 Sân láng xi măng có diện tích 37.2m^2; 01 mái che, khung sắt, lợp tôn có diện tích 28.5m^2; 01 đoạn tường rào phía Tây chân xây gạch, phía trên khung sắt kẽm dài 7 mét + 01 cổng sắt dài 3.4 mét, cao 1.8 mét + 02 trụ cổng xây; 09 cây bơ chăm sóc năm thứ 1; 01 bụi chanh dây.

Tổng tài sản chị Lê Thị Kim D được sở hữu có trị giá là: 552.850.000 đồng *(Năm trăm năm mươi hai triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng)*.

+ Chị Lê Thị Kim D có nghĩa vụ thanh toán cho anh Phạm Văn T giá trị chênh lệch là 88.925.000đ *(Tám mươi tám triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng)*.

* Giao cho anh Phạm Văn T được quyền quản lý, sử dụng và sử hữu số tài sản gồm:

01 lô đất diện tích 686,25m^2. Trong đó bao gồm: 42.5m^2 đất thổ cư và 643.75m^2 đất trồng cây lâu năm, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI

660053 thửa số 37, tờ bản đồ số 4 mang tên chị Lê Thị Kim D anh Phạm Văn T theo Hợp đồng tặng cho số: 35/01/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 09/01/2008. Tọa lạc tại tổ dân phố 13, thị trấn P, huyện K, tỉnh ĐăkLăk. Có vị trí tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất ông T, cạnh dài 16.5m;
Phía Tây giáp đường đi, cạnh dài 14m;
Phía Nam giáp đất chị D, cạnh dài 45m;
Phía Bắc giáp đất bà D, cạnh dài 45m.

Trên đất có: 01 căn nhà xây cấp 4, mái lợp tôn, nền lát gạch bát tràng có diện tích 68.4m^2; 01 sân lát gạch bát tràng diện tích 39.2m^2; 01 mái che, khung sắt, lợp tôn diện tích 39.2m^2; 01 đoạn tường rào phía Tây chân xây gạch, phía trên khung sắt kẽm dài 5,4m; 01 đoạn tường rào phía Bắc chân xây gạch, phía trên khung sắt kẽm dài 7m; 06 cây bơ chăm sóc năm thứ 1; 01cây ổi; 03 cây bơ kinh doanh và một đoạn hàng rào lưới B40 phía Bắc dài 30 mét.

(Anh Phạm Văn T có trách nhiệm tháo dỡ một phần căn nhà để trả lại đất cho chị D).

Tổng tài sản anh Phạm Văn T được sở hữu có trị giá là: 375.000.000đ *(Ba trăm bảy mươi ba triệu, chín trăm năm mười nghìn đồng)*

*Giao cho bà Đặng Thị D được quyền quản lý sử dụng và sử hữu số tài sản gồm: 01 lô đất có diện tích 126m^2. Trong đó có 40m^2 đất thổ cơ và 86 m^2 đất trồng cây lâu năm, theo GCNQSDĐ số AI 660053 thửa số 37, tờ bản đồ số 4 mang tên chị Lê Thị Kim D và anh Phạm Văn T theo hợp đồng tặng cho số: 35/01/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 09/01/2008. Tọa lạc tại: Tổ dân phố 13, thị trấn P, huyện K, tỉnh ĐăkLăk. Lô đất có vị trí tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất ông T1 cạnh dài: 2.8m;
Phía Tây giáp đường đi, cạnh dài 2.8m;
Phía Nam giáp đất anh T, cạnh dài 45m
Phía Bắc giáp đất bà H cạnh dài 45.2m

01 căn nhà gỗ lợp ngói + tôn thiếc, nền lát xi măng xung quanh đóng ván có diện tích 90m^2; 01 chái gỗ, lợp ngói nền xi măng có diện tích 18.9m^2.

Tổng trị giá tài sản bà D được sử dụng trị giá 72.000.000đ *(Bảy mươi hai triệu đồng)*

(Bà D có trách nhiệm tháo dỡ căn nhà gỗ và chái gỗ để trả lại đất cho anh Phạm Văn T**)**

Ngoài số tài sản trên trong đơn khởi kiện chị Lê Thị Kim D còn yêu cầugiải quyết số tài sản là Kiốt bán hàng mà chị D thuê của ban quản lý chợ Phước An. Tuy nhiên, đến ngày 10/4/2018 chị D xin rút yêu cầu đối với số tài sản trên. Việc rút yêu cầu nêu trên của chị D là hoàn toàn tự nguyện và anh Tcũng không có ý kiến gì về việc trên. Do vậy, HĐXX áp dụng Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu chia Kiốt bán hàng mà chị D đã thuê của Ban quản lý chợ Phước An là phù hợp.

Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án có nhận được Đơn khiếu nại của ông Phạm Văn Q. Theo đó ông Phạm Văn Q cho rằng năm 2007 ông có

nhận chuyển nhượng 8m x 45m đất trong diện tích đất mà hiện tại chị D anh T đang đứng tên quyền sử dụng đất của ông Phạm P và bà Đặng Thị D để làm từ đường. Tuy nhiên, thời gian đó GCNQSDĐ đang thế chấp để vay vốn ngân hàng. Nên không tách được GCNQSDĐ cho ông, nay chị Dung, anh Tly hôn thì đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã yêu cầu ông Phạm Văn Q thực hiện việc khởi kiện độc lập đối với diện tích đất nói trên. Tuy nhiên, hết thời hạn thông báo nhưng ông Q không thực hiện việc khởi kiện, nên HĐXX không xem xét.

- Về nợ chung:

Trong thời gian chung sống chị D và anh T có vay của Quỹ tín dụng nhân dân TT. P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk số tiền 450.000.000đ. Cụ thể:

Tại Hợp đồng số: 2148/2016 ngày 01/12/2016 chị Lê Thị Kim D và anh Phạm Văn T vay Quỹ tín dụng thị trấn Phước an, huyện Krông Pắc số tiền 210.000.000đ thời hạn vay 12 tháng lãi suất 8%/năm, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 01/12/2017.

Tại Hợp đồng số: 2149/2016 ngày 01/12/2016 chị Lê Thị Kim D và anh Phạm Văn T vay Quỹ tín dụng thị trấn P, huyện K số tiền 240.000.000đ thời hạn vay 15 tháng lãi suất 14.4%/năm, hạn trả nợ cuối cùng ngày 01/3/2018.

Đối với số nợ trên, sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, ngày 10/5/2018, Tòa án nhận được đơn khởi kiện của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn P, theo đó Quỹ tín dụng yêu cầu chị D và anh T trả số tiền nợ gốc 450.000.000đ và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng. Xét thấy yêu cầu của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn P trùng khớp với yêu cầu của chị Lê Thị Kim D nên, HĐXX giải quyết yêu cầu trên cùng yêu cầu của chị D là phù hợp.

Quá trình giải quyết vụ án chị D và anh T và Người đại diện theo ủy quyền của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn P thỏa thuận chị D và anh T mỗi người trả ½ số nợ gốc và phần lãi suất tương ứng với phần nợ gốc. Xét thấy việc thỏa thuận trên của chị D anh T và diện theo ủy quyền của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn P không trái với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận là phù hợp.

Số nợ của chị D và anh T phải trả cụ thể như sau:

Đối với Hợp đồng số: 2148/2016 ngày 01/12/2016 số tiền 210.000.000đ, lãi suất trong hạn là 8%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% theo mức lãi vay trong hạn, thời hạn vay 12 tháng hạn trả nợ cuối cùng là ngày 01/12/2017. Như vậy tiền lãi đối với khoản vay nói trên được tính như sau:

Lãi trong hạn tính từ ngày 01/12/2016 đến ngày 01/12/2017 là 365 ngày. Tiền lãi được tính như sau:

$$\frac{210.000.000đ \times 8\% \times 365 \text{ ngày}}{365} = 16.800.000đ$$

Lãi quá hạn tính từ ngày 02/12/2017đến ngày xét xử ngày 21/6/2018 là 199 ngày. Tiền lãi được tính như sau:

$$\frac{210.000.000đ \times 12\% \times 199 \text{ ngày}}{365} = 13.739.178đ$$

Đối với hợp đồng số 2149/2016 ngày 01/12/2016 với số tiền 240.000.000đ thời hạn vay 15 tháng lãi suất trong hạn là 14.4%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, hạn trả nợ cuối cùng ngày 01/3/2018. Như vậy tiền lãi đối với khoản vay nói trên được tính như sau:

Lãi trong hạn tính từ ngày 01/12/2016 đến ngày 01/03/2018 là 365 ngày. Tiền lãi được tính như sau:

$$\frac{240.000.000đ \times 14,4\% \times 455 \text{ ngày}}{365} = 43.081.643đ$$

Lãi quá hạn tính từ ngày 02/03/2018 đến ngày xét xử ngày 21/6/2018 là 109 ngày, theo mức tính 14.4 %x 1.5 lần = 21.6%. Tiền lãi được tính như sau:

$$\frac{240.000.000đ \times 21.6\% \times 109 \text{ ngày}}{365} = 15.480.986đ$$

Tổng cộng tiền lãi của Hợp đồng số 2149/2016 và Hợp đồng số 2148/2016 là 89.102.150đ – 10.000.000đ (đã trả ngày 26/5/2017) = 79.102.150đ.

Tổng cộng số tiền nợ gốc, tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn tính đến ngày 21/5/2018 anh T chị D phải trả là 529.102.150đ *(Năm trăm hai mươi chín triệu, một trăm linh hai nghìn một trăm năm mươi đồng).* Anh T và chị D thỏa thuận mỗi người trả ½ số nợ nói trên. Như vậy, anh T và chị D mỗi người phải trả cho quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Phước An cả gốc và lãi tính đến ngày 21/6/2018 là: 529.102.150đ : 2 = 264.551.075đ (*Hai trăm sáu mươi tư triệu, năm trăm năm mốt nghìn,không trăm bảy mươi lăm đồng)*

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/6/2018), chị Lê Thị Kim D và anh Phạm Văn T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Khi vay tiền của Quỹ tín dụng, chị Dung, anh T đã thế chấp cho Quỹ tín dụng tài sản sau: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 660053 thửa số 37, tờ bản đồ số 4 do UBND huyện Krông Pắc cấp ngày 14/6/2007 đứng tên hộ ông Phạm P và bà Đặng Thị D, chị Lê Thị Kim D và anh Phạm Văn T nhận tặng cho theo hợp đồng tặng cho số: 35/01/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 09/01/2008. Địa chỉ thửa đất: Thị trấn P, huyện K, Đắk Lắk. Diện tích 1375m^2.

Xét thấy việc thế chấp trên của các bên đương sự là hợp pháp, các hợp đồng thế chấp đều được đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan có thẩm quyền đúng theo quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 292 Bộ luật dân sự 2015. Áp dụng Điều 293 Bộ luật dân sự 2015 và khoản 1 Điều 58 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm tuyên: Trường hợp chị D anh T không tự nguyện thanh toán đủ số nợ gốc và lãi suất phát sinh nói trên thì Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn P có quyền yêu cầu thi hành án cưỡng chế bán phát mãi tài sản thế chấp để thanh toán nợ trên

phạm vi nghĩa vụ bảo đảm 450.000.000đ tiền vay gốc và các khoản tiền lãi suất phát sinh trên số tiền vay gốc.

Sau khi chị D anh T thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn P có nghĩa vụ trả lại tài sản, GCNQSDĐ cho chị D, anh T theo quy định của pháp luật.

Đối với việc bà Nguyễn Thị Phương L và ông Nguyễn Tăng T yêu cầu anh Phạm Văn T và chị Lê Thị Kim D trả số tiền tiền gốc là 75.000.000đ *(Bảy mươi lăm triệu đồng)* và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án anh Phạm Văn T cho rằng vợ chồng anh đã trả hết khoản nợ nói trên cho bà L ông T. Tuy nhiên tại phiên tòa lần thứ nhất anh Phạm Văn T thừa nhận hiện tại vợ chồng anh vẫn còn nợ số tiền trên của bà Lan ông Tình. Do vậy, anh T đề nghị Tòa án chia đôi số nợ trên cho anh và chị D mỗi người trả ½ tiền nợ gốc và tiền lãi. Ý kiến anh T phù hợp với quan điểm của bà L và chị D nên cần chấp nhận.

Về lãi suất: Tại phiên tòa hôm nay bà L yêu cầu anh T và chị D trả cho bà L tổng cộng 120.000.000đ cả gốc và lãi. Trong đó tiền gốc là 75.000.000đ tiền lãi tính từ ngày 15/10/2008 đến ngày xét xử là 45.000.000đ. Xét thấy mức lãi mà bà L yêu cầu thấp hơn mức lãi theo quy định của pháp luật (20%/năm/tổng số tiền nợ gốc). Do vậy, HĐXX chấp nhận yêu cầu trên của bà Nguyễn Thị Phương L để buộc anh Phạm Văn T và chị Lê Thị Kim D phải trả cho bà L số tiền nợ gốc và tiền lãi tổng cộng 120.000.000đ là thỏa đáng. Số tiền trên chia đôi cho chị D và anh T mỗi người trả ½ số nợ cho bà L và ông T. Nên chị D anh T mỗi người phải trả cho bà Nguyễn Thị Phương L và ông Nguyễn Tăng T số tiền là 60.000.000đ *(Sáu mươi triệu đồng)* là phù hợp.

Ngoài số nợ trên trong đơn khởi kiện chị Lê Thị Kim D còn kê khai và yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ gồm: Nợ bà Nguyễn Thị Phương L số tiền 159.000.000đ tiền nợ gốc và 25.780.000đ tiền lãi của năm 2015; Nợ chị Nguyễn Thị Thu L số 28 Xô Viết Nghệ Tĩnh, TT. P, huyện K số tiền nợ gốc 50.000.000đ, và tiền lãi của năm 2015 là 17.000.000đ và 8 chỉ vàng 999%; Nợ anh Phan Hồng C. Địa chỉ: Tổ dân phố 2, TT. P, huyện K số tiền 25.000.000đ; Nợ chị Lê Thị N, phường 10, quận T, TP. HCM 14.200.000đ; Nợ chị Châu Thị Lệ H. Địa chỉ: Thôn 1, xã T, huyện K số tiền 44.700.000đ; Nợ chị Trần Thị Kim O. Địa chỉ: xã H, huyện K số tiền 24.100.000đ; Nợ chị Lê Thị Huyền N. Địa chỉ: Số 118 N, TT. P, huyện K số tiền 26.000.000đ; Nợ chị Bùi Thị V. Địa chỉ: Tổ dân phố 2, TT. P, huyện K số tiền 3.450.000đ

Trong số nợ bà Nguyễn Thị Phương L với số tiền nợ gốc là 159.000.000đ và 25.780.000đ tiền lãi. Trong quá trình giải quyết vụ án bà L đã khởi kiện yêu cầu chị D anh T trả 75.000.000đ, số tiền còn lại tại phiên tòa bà L cho rằng do giấy tờ không đảm bảo nên bà L không khởi kiện. Xét thấy, việc bà L chỉ khởi kiện yêu cầu chị D anh T trả số tiền 75.000.000đ là hoàn toàn tự nguyện nên HĐXX chỉ xem xét đối với số tiền nợ gốc 75.000.000đ và tiền lãi như trên. Đối với số tiền còn lại bà L không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

Đối với số nợ chị Nguyễn Thị Thu L, anh Phan Hồng C, chị Lê Thị N, chị Châu Thị Lệ H, chị Lê Thị Huyền N, chị Trần Thị Kim O và chị Bùi Thị V trong quá trình giải quyết vụ án chị D xin rút yêu cầu đối với số nợ trên. Sau khi chị D rút yêu cầu, Tòa án đã thông báo chị Nguyễn Thị Thu L, anh Phan Hồng C, chị Lê Thị N, chị Châu Thị Lệ H, chị Lê Thị Huyền N, chị Trần Thị Kim O và chị Bùi Thị V thực hiện việc khởi kiện độc lập để yêu cầu chị D anh T trả số nợ trên. Song hết thời hạn thông báo nhưng những người có tên nói trên không có đơn yêu cầu. Do vậy, HĐXX đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị D về số nợ trên. Trong trường hợp sau này chị Nguyễn Thị Thu L, anh Phan Hồng C, chị Lê Thị N, chị Châu Thị Lệ H, chị Lê Thị Huyền N, chị Trần Thị Kim O và chị Bùi Thị V yêu cầu thì Tòa án sẽ thụ lý và giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác là phù hợp.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa hôm nay là hoàn toàn phù hợp nên HĐXX chấp nhận toàn diện quan điểm ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị Kim D phải chịu 200.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm; 23.196.250đ tiền án phí giá ngạch chia tài sản và 3.000.000đ tiền án phí DSST, khấu trừ vào 2.700.000đ tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, chị D còn phải nộp 23.496.250đ tiền án phí còn lại; và anh Phạm Văn T phải chịu 23.196.250đ tiền án phí giá ngạch chia tài sản và 3.000.000đ tiền án phí DSST. Mức tính như sau: (927.850.000đ + 120.000.000đ x 5%) : 2 = 26.196.250đ. Miễn toàn bộ án phí cho bà Đặng Thị D.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Phương L 1.875.000 đ *(Một triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp tại chi cục Thi hành án ngày 10/4/2017 theo biên lai thu số AA/2014/00042810.

[6] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Chị Lê Thị Kim D tự nguyện chịu 2.700.000đ tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản. Nên HĐXX căn cứ Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 147, khoản 1 Điều 160, Điều 165, Điều 212 Điều 213, điểm đ khoản 1 Điều 217, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 51, 55, 58, 59, 60, 62, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Điều 2 Luật Người cao tuổi; điểm d khoản 1 Điều 12; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; khoản 6 Điều 27 Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Kim D và anh Phạm Văn T.

+Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị D anh T, và nguyện vọng của cháu Phạm Thế H. Giao cháu Phạm Thế H, sinh ngày 10/02/2003 cho chị Lê Thị Kim D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Anh T được quyền đi lại thăm nom và chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung không ai được ngăn cản anh T thực hiện quyền này.

Về cấp dưỡng tiền nuôi con chung: Chị Lê Thị Kim D không yêu cầu anh T phải trợ cấp phí tổn nuôi con, nên không để cập giải quyết.

Đối với cháu Phạm Hữu T, sinh năm 1996 đã đủ 18 tuổi, cháu có quyền quyết định cuộc sống riêng của mình, HĐXX không đề cập để giải quyết.

+Về tài sản chung:

* Giao cho chị Lê Thị Kim D được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu số tài sản sau:

- 01 lô đất diện tích 504m^2. Trong đó có 42,5m^2 đất thổ cư và 461,5m^2 đất trồng cây lâu năm, theo GCNQSDĐ số AI 660053 thửa số 37, tờ bản đồ số 4 mang tên ông Phạm Văn T và bà Lê Thị Kim D, theo hợp đồng tặng cho số: 35/01/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 09/01/2008. Tọa lạc tại: Tổ dân phố 13, thị trấn P, huyện K, tỉnh ĐăkLăk. Lô đất có vị trí tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất ông T, cạnh dài: 11.2m;
Phía Tây giáp đường đi, cạnh dài 11.2m;
Phía Nam giáp đất ông Bốn M, cạnh dài 45m;
Phía Bắc giáp đất anh T, cạnh dài 45m.

Trên đất có: 01 căn nhà xây cấp 4 (nhà chính) mái lợp tôn, nền lát gạch hoa có diện tích 105.28m^2; 01 nhà vệ sinh: Xây lợp tôn, nên lái gạch hoa diện tích 3.78 m^2; 01 sân lát gạch bát tràng diện tích 28.5m^2; 01 mái che, khung sắt, lợp tôn: diện tích 28.5m^2; 01 sân láng xi măng có diện tích 37.2m^2; 01 đoạn tường rào phía Tây chân xây gạch, phía trên khung sắt kẽm dài 7m + 01 cổng sắt trước nhà chính dài 3.4m, cao 1.8m + 02 trụ cổng xây; 09 cây bơ chăm sóc năm thứ 1; 01 bụi chanh dây.

Tổng trị giá tài sản mà chị D được sở hữu là: 552.850.000 đồng *(Năm trăm năm mươi hai triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng)*

- Chị Lê Thị Kim D có nghĩa vụ thanh toán cho anh Phạm Văn T giá trị chênh lệch là 88.925.000đ *(Tám mươi tám triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng)*.

* Giao cho anh Phạm Văn T được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu số tài sản gồm:

- 01 lô đất diện tích 686,25m^2. Trong đó có 42.5m^2 đất thổ cư và 643,75m^2 đất trồng cây lâu năm, theo GCNQSDĐ số AI 660053 thửa số 37, tờ bản đồ số 4 mang tên ông Phạm Văn T và bà Lê Thị Kim D, theo hợp đồng tặng cho số: 35/01/TP/CC -SCT/HĐGD ngày 09/01/2008. Tọa lạc tại Tổ dân phố 13, thị trấn P, huyện K, tỉnh ĐăkLăk. Lô đất có vị trí tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất ông T, cạnh dài 16.5m;
Phía Tây giáp đường đi, cạnh dài 14m;
Phía Nam giáp đất chị D, cạnh dài 45m;
Phía Bắc giáp đất bà D, cạnh dài 45m;

Trên đất có: 01 căn nhà xây cấp 4, mái lợp tôn, nền lát gạch bát tràng có diện tích 68,4m$^{2;}$ 01 sân lát gạch bát tràng diện tích 39,2m^2; 01 mái che, khung sắt, lợp tôn: diện tích 39.2m^2; 01 đoạn tường rào phía Tây chân xây gạch, phía trên khung sắt kẽm dài 5.4m; 01 đoạn tường rào phía Bắc chân xây gạch, phía trên khung sắt kẽm dài 7m; 06 cây bơ chăm sóc năm thứ 1; 03 cây bơ kinh doanh; 01cây ổi và một đoạn hàng rào lưới B40 phía bắc dài 30m.

(Anh Phạm Văn T có trách nhiệm tháo dỡ một phần căn nhà để trả lại đất cho chị D).

Tổng giá trị tài sản mà anh T được sử hữu là: 375.000.000 đồng *(Ba trăm bảy mươi lăm triệu đồng)*

* Giao cho bà Đặng Thị D được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu số tài sản sau:

01 lô đất có diện tích 126m^2. Trong đó có 40m^2 đất thổ cư và 86m^2 đất trồng cây lâu năm, theo GCNQSDĐ số AI 660053 thửa số 37, tờ bản đồ số 4. Tọa lạc tại: Tổ dân phố 13, thị trấn P, huyện K, tỉnh ĐắkLắk. Lô đất có vị trí tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất ông T, cạnh dài: 2.8m;
Phía Tây giáp đường đi, cạnh dài 2.8 m;
Phía Nam giáp đất anh T, cạnh dài 45m;
Phía Bắc giáp đất bà H, cạnh dài 45.2 m.

01 căn nhà gỗ lợp ngói + tôn thiếc, nền lát xi măng xung quanh đóng ván có diện tích 90m^2; 01 chái gỗ, lợp ngói nền xi măng có diện tích 18.9m^2; 01 đoạn hàng rào lưới B40 có chiều dài 5m.

Tổng tài sản bà D được sử dụng trị giá 72.000.000đ *(Bảy mươi hai triệu đồng)*

(Bà D có trách nhiệm tháo dỡ căn nhà gỗ và chái gỗ và 5m lưới B40 để trả lại đất cho anh Phạm Văn T)

+ Về nợ:

Buộc anh Phạm Văn T và chị Lê Thị Kim D mỗi người phải trả cho Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn P tổng số tiền là 264.405.000đ *(Hai trăm sáu mươi tư triệu, bốn trăm linh năm nghìn đồng)* trong đó nợ gốc là 225.000.000đồng, tiền lãi tính đến ngày xét xử là 39.405.000đ; trả cho bà Nguyễn Thị Phương L và ông

Nguyễn Tăng T tổng số tiền là 60.000.000đ *(Sáu mươi triều đồng)* trong đó nợ gốc là 37.500.000đ, tiền lãi là 22.500.000đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, chị Lê Thị Kim D và anh Phạm Văn T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán cho Quỹ tín dụng, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Sau khi chị Lê Thị Kim D và anh Phạm Văn T thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Quỹ tín dụng nhân dân thị Trấn P có nghĩa vụ trả lại tài sản đã thế chấp là GCNQSDĐ số AI 660053 do UBND huyện K cấp ngày 14/6/2007 đứng tên hộ ông Phạm P và bà Đặng Thị D. Ngày 13/3/2008 anh Phạm Văn T và chị Lê Thị Kim D nhận tặng cho quyền sử dụng đất theo hồ sơ số 35/01-TP/CC-SCT/HĐGD ngày 09/01/2008. Cụ thể: Thửa đất số 37; tờ bản đồ số 04; địa chỉ thửa đất: Thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Diện tích: 1.375m^2; mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị 125m^2, đất trồng cây lâu năm 1.250m^2. Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất.

Trường hợp chị Lê Thị Kim D và anh Phạm Văn T không tự nguyện thanh toán đủ số nợ gốc và lãi suất phát sinh nói trên thì Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn P có quyền yêu cầu thi hành án cưỡng chế bán phát mãi tài sản đã thế chấp cho Quỹ tín dụng để thanh toán nợ trên phạm vi nghĩa vụ bảo đảm 450.000.000đ tiền vay gốc và các khoản tiền lãi suất phát sinh trên số tiền vay gốc.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị D về việc yêu cầu Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số: 35/01/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 09/01/2008 giữa bà Đặng Thị D với anh Phạm Văn T và chị Lê Thị Kim D.

Bà Đặng Thị D không được quyền khởi kiện lại vụ án theo quy đinh của pháp luật.

Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu về tài sản chung là Kiốt mà chị D hợp đồng với Ban quản lý chợ P và phần nợ chung đối với các khoản nợ sau: Nợ của chị Nguyễn Thị Phương L số tiền 79.000.000đ tiền nợ gốc và 25.780.000đ tiền lãi; nợ chị Nguyễn Thị Thu L số 28 Xô Viết Nghệ Tĩnh, TT. P, huyện K số tiền nợ gốc 50.000.000đ, và tiền lãi của năm 2015 là 17.000.000đ và 8 chỉ vàng 999%; nợ anh Phan Hồng C. Địa chỉ: Tổ dân phố 2, TT. P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk số tiền 25.000.000đ; nợ chị Lê Thị N, phường 10, quận T, TP. HCM số tiền 14.200.000đ; nợ chị Châu Thị Lệ H. Địa chỉ: Thôn 1, xã T, huyện K số tiền 44.700.000đ; nợ chị Trần Thị Kim O. Địa chỉ: xã H, huyện K số tiền 24.100.000đ; nợ chị Lê Thị Huyền N. Địa chỉ: Số 118 N, TT. P, huyện K,tỉnh Đắk Lắk, số tiền 26.000.000đ; nợ chị Bùi Thị V. Địa chỉ: Tổ dân phố 1, TT. P, huyện K,tỉnh Đắk Lắk số tiền 3.450.000đ.

+ Về chi phí thẩm định, định giá tài sản:

Ghi nhận việc chị Lê Thị Kim D tự nguyện nộp 2.700.000đ *(Hai triệu bảy trăm nghìn đồng)* phí thẩm định, định giá tài sản.

+ Về án phí:

Chị Lê Thị Kim D phải chịu 200.000đ tiền án phí ly hôn; 23.196.250đ tiền án giá ngạch chia tài sản và 3.000.000đ tiền phí DSST, khấu trừ vào số tiền 2.700.000đ tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu số AA/2014/0034945 ngày 04/3/ 2016, chị D còn phải nộp 23.496.250đ *(Hai mươi ba triệu,bốn trăm chín mươi sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng)* tiền án phí còn lại.

Anh Phạm Văn T phải chịu 26.196.250đ *(Hai mươi sáu triệu, một trăm chín mươi sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng)* tiền án phí. Trong đó: Tiền án phí giá ngạch chia tài sản là 23.496.250đ và 3.000.000đ tiền phí DSST.

Miễn toàn bộ án phí cho bà Đặng Thị D.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Phương L 1.875.000 đ *(Một triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp tại chi cục Thi hành án ngày 10/4/2017 theo biên lai thu số AA/2014/00042810.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

"Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày đương sự có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015".

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Đắk Lắk;*
- *VKSND tỉnh Đắk Lắk;*
- *VKS huyện Krông Pắc;*
- *THADS huyện K;*
- *UBND TT. Phước An;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ,VT.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền